

Bản án số: 464/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/7/2022

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Bà Vũ Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị My Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 263/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-HPT ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Bích N, sinh năm 1985

Địa chỉ thường trú: 173 đường L, Phường H, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: 135/7 đường Đ, Phường MB, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Thanh L, sinh năm 1980

Địa chỉ thường trú: 173 đường L, Phường H, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Phan Thị Bích N trình bày:

Bà và ông Phan Thanh L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 1/2004 cấp ngày 13/5/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng ở Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi chung sống, ông L đã không tập trung làm phát triển kinh tế gia đình mà thường xuyên tụ tập bạn bè chơi cờ gây nợ nần, bà N và cha mẹ chồng đã nhiều lần đứng ra trả hết nợ cho ông L. Đến năm 2007, ông L bắt đầu sử dụng ma túy và rất nhiều lần gia đình đưa đi cai nghiện, bà N ở nhà tập trung làm ăn kiếm tiền nuôi dạy các con. Khi ông L hết thời gian cai nghiện trở về thì vẫn không thay đổi tính tình, không lo làm kinh tế mà chỉ chơi cờ nên vợ chồng xảy ra nhiều bất hòa dẫn đến gây cãi, có khi còn xảy ra xô xát nhau, mặc dù sống chung nhà nhưng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau và đã tự ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Hiện nay bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông L, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục kéo dài đời sống vợ chồng, bà đã dọn ra ngoài sinh sống từ năm 2021. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông L. Bà và ông L có với nhau 02 con chung tên Phan Thị Thanh H, sinh ngày 25/8/2004 và Phan Thành Đ, sinh ngày 01/6/2006, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung cho đến khi thành niên, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không có; về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn ông Phan Thanh L đã được Tòa án triệu tập đến Tòa để trình bày ý kiến về việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn nhưng cố tình vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày. Bị đơn ông L vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đều đảm bảo đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà Phan Thị

Bích N và ông Phan Thanh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn với ông L. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phan Thị Thanh H, sinh ngày 25/8/2004 và Phan Thành Đ, sinh ngày 01/6/2006 cho bà N trực tiếp nuôi cho đến khi thành niên, ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Hình thức, nội dung đơn yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Bích N thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị Bích N đối với bị đơn ông Phan Thanh Lâm có nơi cư trú tại Quận 6 nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3]. Bị đơn ông Phan Thanh L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4]. Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Bích N và ông Phan Thanh L phát sinh từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp.

[5]. Về yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn:

Theo nguyên đơn bà Phan Thị Bích N trình bày từ khi về chung sống ông L không có trách nhiệm với vợ con mà thường xuyên tụ tập bạn bè ăn chơi, từ năm 2007 ông L bị nghiện ma túy và đã nhiều lần gia đình đưa đi cai nghiện, bà N phải một mình tập trung làm kinh tế và nuôi dạy các con, đến năm 2012 mâu thuẫn vợ chồng trở nên gay gắt, bất đồng quan điểm về mọi mặt, thường xuyên gây cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn, đôi bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và đã tự ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông L nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Phía bị đơn ông Phan Thanh L vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải

quyết vụ án nên không ghi nhận được ý kiến.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...*” nhưng qua lời trình bày của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà N và ông L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do không còn hòa hợp nhau về mọi mặt, vợ chồng không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng vun đắp cho cuộc sống gia đình, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu. Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng bà N, ông L hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ cũng như lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của ông L nhưng ông L đều vắng mặt không lý do, do vậy Tòa án không tiến hành ghi nhận lời khai, hòa giải được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà N và ông L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ.

[6]. Về con chung: Bà Phan Thị Bích N và ông Phan Thanh L có với nhau 02 con chung tên Phan Thị Thanh H sinh ngày 25/8/2004 và Phan Thành Đ, sinh ngày 01/6/2006. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi thành niên và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của 02 cháu H và Đ mong muốn được sống chung với mẹ và hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông L không đến Tòa án để trình bày về việc nuôi dạy con chung. Do đó, vì lợi ích về mọi mặt của các cháu, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 cháu Phan Thị Thanh H và Phan Thành Đ cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

[7]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phan Thị Bích N xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị Bích N và ông Phan Thanh L được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 189 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a Khoản 5 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Bích N đối với ông Phan Thanh L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phan Thị Thanh H, sinh ngày 25/8/2004 và Phan Thành Đ, sinh ngày 01/6/2006 cho bà Phan Thị Bích N trực tiếp nuôi cho đến khi thành niên.

Ghi nhận việc bà Phan Thị Bích N không yêu cầu ông Phan Thanh L cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phan Thanh L có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với bà Phan Thị Bích N.

Ông Phan Thanh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp ông Phan Thanh L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Phan Thị Bích N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Phan Thanh L.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết đôi bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phan Thị Bích N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Bích N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm nộp án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0012111 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/2004 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Bà Phan Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Thanh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận 6;
- CCTHADS Quận 6;
- Ủy ban nhân dân Phường H, Quận S;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Phúc Trường